

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍTầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-CTQ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	213.699.479	160.356.333
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.125.226.397	1.493.613.461
Các khoản tương đương tiền (*)	25.500.000.000	16.000.000.000
	33.838.925.876	17.653.969.794

(*) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 là số dư từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chứng khoán vốn niêm yết	15.227.294.737	7.172.032.216
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	26.792.052.632	30.322.691.070
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm	12.000.000.000	18.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	21.450.000.000	-
	75.469.347.369	55.494.723.286
Các khoản dự phòng	(4.831.314.908)	(2.091.740.223)
Chứng khoán vốn niêm yết	(3.741.392.276)	(1.226.817.591)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	(1.089.922.632)	(864.922.632)
Đầu tư tài chính ngắn hạn ròng	70.638.032.461	53.402.983.063

(i) Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm:

- 15.450.000.000 VND thể hiện giá trị đầu tư vào 15.000.000.000 VND mệnh giá trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành tại ngày 10 tháng 10 năm 2006. Trái phiếu có thời hạn 10 năm với mức lãi suất là 9,8%/năm áp dụng trong 5 năm đầu tiên. Lãi suất áp dụng trong 5 năm cuối cùng có thể thay đổi theo chính sách của tổ chức phát hành nhưng không thấp hơn 10,4%/năm. Lãi suất được thanh toán vào ngày 10 tháng 10 hàng năm.
- 6.000.000.000 VND thể hiện giá trị khoản góp vốn thành lập Quỹ thành viên Tập trung Cổ phần hóa Việt Nam với số vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6 tỷ VND (tương đương 10%). Quỹ được thành lập từ ngày 25 tháng 10 năm 2011 và có thời gian hoạt động là 5 năm kể từ ngày thành lập;

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍ

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09-CTQ

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Mã cổ phiếu	Giá trị theo sổ sách kế toán		Giá trị thị trường	
		31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
Chứng khoán vốn niêm yết					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	MBB	15.227.294.737	7.172.032.216	11.623.405.400	5.971.755.600
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PVS	947.140.439	867.874.625	971.381.800	894.415.600
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	DLG	528.271.584	1.702.590.060	317.300.000	1.229.330.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	DPM	-	290.706.836	-	257.400.000
Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	SDP	63.294.791	810.213.500	58.200.000	616.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	DCM	2.377.585.790	3.500.647.195	1.019.360.000	2.974.610.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	2.468.415.421	-	2.581.677.000	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PXS	1.994.853.988	-	1.417.485.000	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan & Hóa phẩm Dầu khí	PVC	1.276.463.874	-	982.531.600	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	BCC	2.919.050.545	-	2.048.000.000	-
Công ty Cổ phần Dầu tư Hạ tầng Kỹ thuật T.P Hồ Chí Minh	CII	448.171.250	-	402.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	573.889.173	-	540.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	PVG	650.283.243	-	550.800.000	-
		979.874.639	-	734.670.000	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết (*)					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	ABB	26.792.052.632	30.322.691.070	26.332.130.000	29.457.768.440
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	PSA	1.782.052.632	1.782.052.632	917.130.000	917.130.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	PVOil HN	8.700.000.000	-	8.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ	PVOil PM	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	PVCOMBANK	2.310.000.000	2.310.000.000	2.940.000.000	2.310.000.000
Công ty Cổ phần Phú Sơn (**)	PhuSonJSC	-	30.638.438	-	30.638.440
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	PVCFC	9.000.000.000	9.000.000.000	8.775.000.000	9.000.000.000
		-	12.200.000.000	-	12.200.000.000
		42.019.347.369	37.494.723.286	37.955.535.400	35.429.524.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09-CTQ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(*) Việc trích lập dự phòng giảm giá các chứng khoán vốn chưa niêm yết được dựa trên các báo giá được thu thập từ 02 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND. Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng mức giá từ các báo giá thu thập được phản ánh giá trị thị trường của các cổ phiếu này.

(**) Thể hiện số tiền đầu tư vào 450.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phú Sơn nhằm mục đích thu lợi nhuận trong ngắn hạn. Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá khả năng thanh lý khoản đầu tư này trong vòng 12 tháng tới và tin tưởng rằng việc phân loại, trình bày khoản đầu tư này là phù hợp.

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	123.423.352	133.898.716
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	4.602.446.285	19.143.883.869
	4.725.869.637	19.277.782.585

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tạm ứng	3.839.004.397	1.340.167.349
Phải thu lãi tiền gửi	166.933.333	517.430.555
Phải thu lãi trái phiếu	376.999.999	355.333.333
Phải thu lãi Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	279.500.000	279.500.000
Đặt cọc	5.000.000	5.000.000
Các khoản phải thu khác	-	73.544.413
	4.667.437.729	2.570.975.650

(*) Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện số phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng ngày 27 tháng 01 năm 2014 (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	456.648.182	784.638.286	1.241.286.468
Tại ngày 31/12/2015	456.648.182	784.638.286	1.241.286.468
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	412.348.512	521.404.793	933.753.305
Khấu hao trong năm	14.726.744	78.463.828	93.190.572
Tại ngày 31/12/2015	427.075.256	599.868.621	1.026.943.877
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2015	29.572.926	184.769.665	214.342.591
Tại ngày 31/12/2014	44.299.670	263.233.493	307.533.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-CTQ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2015	55.000.000
Tăng trong năm	33.300.000
Tại ngày 31/12/2015	88.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2015	29.791.671
Khấu hao trong năm	29.370.837
Tại ngày 31/12/2015	59.162.508
Giá trị còn lại	
Tại ngày 31/12/2015	29.137.492
Tại ngày 31/12/2014	25.208.329

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư vào trái phiếu	-	15.450.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác (*)	12.900.000.000	18.900.000.000
	12.900.000.000	34.350.000.000

(*) Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm: Khoản góp vốn với số tiền 12,9 tỷ VND theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng ngày 27 tháng 01 năm 2014; tương đương với tỷ lệ 50% vào dự án xây dựng công trình số 12 Đỗ Ngọc Du, Hà Nội (“Dự án”). Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng đánh giá tính chất đặc thù của Hợp đồng hợp tác đầu tư này và tin tưởng rằng việc phân loại và trình bày khoản đầu tư này vào Đầu tư tài chính dài hạn khác là phù hợp với bản chất của Hợp đồng hợp tác đầu tư.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.610.838	1.002.273.428
Thuế thu nhập cá nhân	114.769.206	91.364.043
	394.380.044	1.093.637.471

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍ

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-CTQ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	534.240.000	534.240.000
Các chi phí khác	229.875.478	194.758.979
	764.115.478	728.998.979

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng mua chứng khoán	37.770.695	55.256.000.000
Cổ tức phải trả	14.230.000.000	9.230.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	261.346.196	336.218.165
	14.529.116.891	64.822.218.165

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍ

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-CTQ**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014	100.000.000.000	569.494.248	569.494.248	-	13.075.536.968	114.214.525.464
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.680.235.757	9.680.235.757
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	429.554.238	-	-	(429.554.238)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	429.554.238	-	(429.554.238)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.159.108.477)	(1.159.108.477)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2015	100.000.000.000	999.048.486	999.048.486	-	15.737.555.772	117.735.652.744
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.102.826.020	1.102.826.020
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.904.070.727)	(2.904.070.727)
Trích quỹ khác	-	-	-	484.011.788	(484.011.788)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	100.000.000.000	999.048.486	999.048.486	484.011.788	8.452.299.277	110.934.408.037

Ngày 10 tháng 4 năm 2015, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã công bố chia cổ tức từ nguồn kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 của Công ty với số tiền là 5.000.000.000 VND (năm 2014 là 5.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa thanh toán số cổ tức năm 2014 cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍTầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-CTQ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. DOANH THU**

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.548.169.620	1.621.372.925
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	21.626.219.329	26.947.558.396
	23.174.388.949	28.568.931.321

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	-	72.400.150
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	8.955.829.190	8.179.951.835
	8.955.829.190	8.252.351.985

18. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.268.000	391.968.978
Chi phí nhân công	9.256.502.534	6.902.124.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.561.409	141.140.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.325.069.444	8.645.407.594
Chi phí khác bằng tiền	6.020.089.154	6.166.670.103
	24.839.490.541	22.247.312.184

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	3.779.058.297	4.338.436.942
Lãi đầu tư tài chính	2.387.594.321	1.174.980.022
Cổ tức, lợi nhuận được chia	338.176.003	374.542.827
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	1.677.000.000	1.537.250.000
	8.181.828.621	7.425.209.791

(*) Thể hiện lợi nhuận trong năm từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng ngày 27 tháng 01 năm 2014 vào dự án xây dựng công trình số 12 Đỗ Ngọc Du, Hà Nội (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 8 - Các khoản phải thu khác và Thuyết minh số 11 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍ

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-CTQ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2015 VND	2014 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.294.715.485	1.756.921.422
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.739.574.685	(429.797.922)
Chi phí tài chính khác	-	14.700.000
	5.034.290.170	1.341.823.500

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.482.436.859	12.405.005.428
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	338.176.003	374.542.827
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	581.242.956	341.757.500
Thu nhập chịu thuế	1.725.503.812	12.372.220.101
Thu nhập chịu thuế sau khi cộng lỗ thuế	1.725.503.812	12.372.220.101
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	379.610.839	2.721.888.421
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Điều chỉnh khác	-	2.881.250
Tổng chi phí thuế TNDN	379.610.839	2.724.769.671

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.102.826.020	9.680.235.757
- (Giảm) khác	-	(2.904.070.727)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.102.826.020	6.776.165.030
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.000.000	10.000.000
Lãi trên cổ phiếu	110	678

Trong năm, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp dẫn đến việc điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2014 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-CTQ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG NĂM****Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán*****Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:***

- 1) Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với tổng số vốn đầu tư theo cam kết là 16.750 tỷ VND, số vốn thực tế đang quản lý tương ứng là 5.718 tỷ VND.
- 2) Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí với tổng số vốn thực tế đang quản lý là 12 tỷ VND.
- 3) Theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), PVN đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng vốn đầu tư là 175 tỷ VND. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 175 tỷ VND.

Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán***Tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý: 1***

- 1) Theo hợp đồng quản lý quỹ đầu tư với Quỹ thành viên tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (VEFF), Công ty được ủy quyền thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư được quy định trong hợp đồng này.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 73.944.223.582 VND.

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.136.960.000	2.136.960.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.136.960.000	2.136.960.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	2.136.960.000
	<u>2.136.960.000</u>	<u>4.273.920.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có cam kết thuê hoạt động không hủy ngang phát sinh từ hợp đồng thuê văn phòng tại Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội đến ngày 10 tháng 01 năm 2017. Cam kết này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-CTQ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.838.925.876	17.653.969.794	33.838.925.876	17.653.969.794
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	75.469.347.369	55.494.723.286	72.279.737.543	53.429.524.040
Các khoản phải thu	5.938.725.769	20.819.469.273	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	12.900.000.000	34.350.000.000	(*)	(*)
	128.146.999.014	128.318.162.353		
Công nợ tài chính				
Chi phí phải trả	764.115.478	728.998.979	(*)	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.446.274.021	64.569.718.207	(*)	(*)
	15.210.389.499	65.298.717.186		

(*) Ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09-CTQ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu nhiều rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và có chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong năm, Công ty không thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất đối với Công ty bắt nguồn từ những thay đổi tiềm tàng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất thị trường. Ban Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Công ty trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Công ty chưa thực hiện đánh giá độ nhạy rủi ro lãi suất do chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu đầu vào đáng tin cậy.

Quản lý rủi ro về giá công cụ vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Công ty cũng như lãi lỗ từ hoạt động đầu tư. Để phòng ngừa rủi ro về giá (giảm giá chứng khoán đầu tư), Công ty đã đa dạng hóa danh mục đầu tư, xây dựng hạn mức đầu tư. Ngoài ra, việc cơ cấu các khoản đầu tư cũng giúp cho Công ty phòng ngừa được rủi ro về giảm giá các khoản đầu tư trong điều kiện thị trường khó khăn như hiện nay. Công ty chưa thực hiện đánh giá độ nhạy rủi ro giá thị trường của cổ phiếu do chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu đầu vào đáng tin cậy.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍ

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-CTQ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.838.925.876	-	33.838.925.876
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	75.469.347.369	-	75.469.347.369
Các khoản phải thu	5.549.302.969	389.422.800	5.938.725.769
Đầu tư dài hạn khác	-	12.900.000.000	12.900.000.000
Tổng cộng	114.857.576.214	13.289.422.800	128.146.999.014
31/12/2015			
Chi phí phải trả	764.115.478	-	764.115.478
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.446.274.021	-	14.446.274.021
Tổng cộng	15.210.389.499	-	15.210.389.499
Chênh lệch thanh khoản thuần	99.647.186.715	13.289.422.800	112.936.609.515
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.653.969.794	-	17.653.969.794
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	55.494.723.286	-	55.494.723.286
Các khoản phải thu	20.430.046.473	389.422.800	20.819.469.273
Đầu tư dài hạn khác	-	34.350.000.000	34.350.000.000
Tổng cộng	93.578.739.553	34.739.422.800	128.318.162.353
31/12/2014			
Chi phí phải trả	728.998.979	-	728.998.979
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	64.569.718.207	-	64.569.718.207
Tổng cộng	65.298.717.186	-	65.298.717.186
Chênh lệch thanh khoản thuần	28.280.022.367	34.739.422.800	63.019.445.167

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍTầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09-CTQ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các khoản tiền gửi, nhận ủy thác quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, nhận ủy thác quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, thuê văn phòng và phải trả cổ tức với các bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ
Quỹ thành viên Tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (VEFF)	Bên nhận góp vốn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Bên liên quan
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ

Nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan:

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	2.136.960.000	2.136.960.000
Doanh thu quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	21.626.219.329	26.372.336.174
Doanh thu quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.548.169.620	1.621.372.925
Thu nhập từ lãi tiền gửi	2.009.866.668	2.642.944.798

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền gửi tại tổ chức tín dụng	34.509.589.421	29.021.296.735
Phải thu về phí quản lý danh mục đầu tư	4.597.279.618	19.143.883.869
Phải thu về lãi tiền gửi	142.558.333	513.638.888
Phải thu về phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	123.423.352	133.898.716
Phải trả về chi phí thuê văn phòng	534.240.000	534.240.000
Phải trả về hợp đồng mua chứng khoán	-	55.256.000.000
Cổ tức phải trả	14.230.000.000	9.230.000.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	389.422.800	389.422.800

Thu nhập của Ban Giám đốc:

	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.844.273.187	1.149.889.213

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DẦU KHÍTầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-CTQ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của năm báo cáo trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán			
Tài sản			
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	4.000.000.000	16.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	59.494.723.286	(4.000.000.000)	55.494.723.286
Các khoản phải thu khác	1.230.808.301	1.340.167.349	2.570.975.650
Tài sản ngắn hạn khác	1.340.167.349	(1.340.167.349)	-
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(215.603.322.312)	4.000.000.000	(211.603.322.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(31.417.685.379)	4.000.000.000	(27.417.685.379)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	13.653.969.794	4.000.000.000	17.653.969.794

**Trần Thị Thủy**
Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2016

Đỗ Thị Kim Cúc
 Trưởng Phòng Tài chính Kế toán

Phạm Thị Thanh Vân
 Người lập

